

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NÔNG NGHIỆP SÔNG HIẾU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/02/2022)
Ông Hồ Đức Đan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/02/2022)
Ông Đặng Văn Tiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/9/2022)
Ông Nguyễn Văn Khang	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Đan	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM SOÁT VIÊN

Ông Võ Đình Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Đặng Văn Tiến

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Ngọc Hoàng

Số: 01.300123/BCKT- ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu được lập ngày 30 tháng 1 năm 2023, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Linh

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3406-2023-257-1

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 30 tháng 1 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.801.521.608	93.904.232.317
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.168.681.740	10.051.374.744
111	1. Tiền		18.168.681.740	8.301.374.744
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.750.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.826.945.503	14.160.412.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.826.945.503	14.160.412.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.853.298.630	1.970.362.090
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	951.217.244	904.891.705
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.681.601	221.495.101
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.900.399.785	843.975.284
140	IV. Hàng tồn kho	7	81.507.033.731	67.194.429.501
141	1. Hàng tồn kho		81.507.033.731	67.194.429.501
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		445.562.004	527.653.982
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	445.562.004	350.415.572
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	74.723.734
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	102.514.676
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.382.739.890	47.518.763.723
220	II. Tài sản cố định		26.927.950.382	29.517.956.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.927.950.382	29.517.956.987
222	- Nguyên giá		68.042.271.367	61.326.617.446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.114.320.985)	(31.808.660.459)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	7.152.520.802	13.313.412.797
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.152.520.802	13.313.412.797
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.479.134.588	3.479.134.588
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.479.134.588	3.479.134.588
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.823.134.118	1.208.259.351
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.823.134.118	1.208.259.351
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		147.184.261.498	141.422.996.040



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		55.814.514.799	48.240.300.558
310	I. Nợ ngắn hạn		51.814.514.799	47.358.084.758
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.381.926.016	6.849.632.760
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		54.732.001	572.129.406
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	448.299.448	88.345.222
314	4. Phải trả người lao động		10.140.795.727	10.227.443.529
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	5.353.052
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		25.787.040	20.000.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	10.883.363.942	7.828.689.750
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	3.894.910.317	3.924.518.403
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.984.700.308	17.841.972.636
330	II. Nợ dài hạn		4.000.000.000	882.215.800
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.000.000.000	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	882.215.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.369.746.699	93.182.695.482
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	95.330.966.699	93.182.695.482
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88.884.273.658	88.884.273.658
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		6.446.693.041	4.298.421.824
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.961.220.000)	-
431	1. Nguồn kinh phí	18	(3.961.220.000)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		147.184.261.498	141.422.996.040

Nghệ An, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu

Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Đặng Văn Tiến

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	84.799.202.810	76.445.549.572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.799.202.810	76.445.549.572
11	4. Giá vốn hàng bán	20	59.876.679.086	55.776.149.341
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.922.523.724	20.669.400.231
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	477.431.619	2.036.608.485
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		299.678.650	112.684.650
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	16.275.859.290	15.475.231.394
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.824.417.403	7.118.092.672
31	11. Thu nhập khác	23	973.423.913	687.944.905
32	12. Chi phí khác	24	1.825.811.236	350.668.255
40	13. Lợi nhuận khác		(852.387.323)	337.276.650
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.972.030.080	7.455.369.322
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	811.126.024	797.485.324
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.160.904.056	6.657.883.998

Nghệ An, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Hồ Hồng Minh

Đặng Văn Tiến



Nguyễn Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	84.360.295.889	81.020.210.948
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(41.213.813.629)	(33.478.947.924)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(38.534.644.984)	(40.238.566.805)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(558.730.324)	(1.071.639.244)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.275.297.403	1.905.399.617
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.432.203.484)	(12.162.812.872)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.103.799.129)	(4.026.356.280)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.769.951.531)	(8.644.681.665)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	170.326.936	120.454.544
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.078.000.000)	(20.127.917.509)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21.840.756.196	32.345.470.705
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	57.974.524	2.077.863.762
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.221.106.125	5.771.189.837
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	4.000.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.117.306.996	1.744.833.557
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.051.374.744	8.306.541.187
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	18.168.681.740	10.051.374.744

Nghệ An, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Hồ Hồng Minh

Đặng Văn Tiên



Nguyễn Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND.NN ngày 26/7/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2706000034 ngày 24/04/1996 và đăng ký lại lần hai ngày 18/07/2011 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900325621, thay đổi lần thứ 05 ngày 28/5/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 69.463.997.000 VND. Công ty bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 6184/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh Nghệ An từ Quỹ đầu tư phát triển. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 của Công ty là 88.884.273.658 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, gỗ băm dăm, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế các công trình lâm sinh);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (dịch vụ phòng chống mối mọt lâm, nông sản hàng hóa);
- Khai thác lâm sản khác (trừ gỗ);
- Chế biến mùn cao su;
- Các hoạt động khác (xây dựng chuyên dụng, bán lẻ, kho bãi, ...).

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Khối Sơn Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Cô Ba	Xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Đồng Hợp	Xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quỳnh Châu	Xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quế Phong	Xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Chế biến Nông lâm sản	Khối Tân Thắng, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Đội điều tra thiết kế	Khối Tân Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.097 người (tại ngày 31/12/2021 là 1.012 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được hoàn nhập:

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.

- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 năm
- Các tài sản khác	04-06 năm
- Vườn cây lâu năm	04-10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.18 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ưu đãi thuế

Theo Điều 08 và Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; và được hưởng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.547.619.792	1.415.128.140
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.621.061.948	6.886.246.604
Các khoản tương đương tiền	-	1.750.000.000
Tổng	18.168.681.740	10.051.374.744

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	951.217.244	904.891.705
- Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	224.753.332	525.294.102
- Ông Phan Văn Anh	-	337.092.400
- Công ty TNHH MTV Đức Hiền Quảng Trị	142.618.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân lâm sản Đức Vinh	330.539.003	-
- Công ty TNHH thương mại đầu tư tổng hợp Khang Nhi	156.800.476	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	96.506.433	42.505.203

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.900.399.785	-	843.975.284	-
- Phải thu khoản chi kinh phí bảo vệ rừng chi từ nguồn kinh doanh	3.898.720.000	-	-	-
- BHXH phải thu của nhân viên	6.441.115	-	31.155.448	-
- Phải thu thuế TNCN	182.194.692	-	123.592.935	-
- Phải thu về hợp đồng hợp tác trồng	422.389.718	-	211.196.959	-
- Lãi tiền gửi ngân	380.405	-	10.213.009	-
- Tạm ứng	330.556.289	-	332.214.605	-
- Phải thu khác	59.717.566	-	135.602.328	-

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.983.690.342	-	8.622.525.111	-
Công cụ, dụng cụ	324.308.724	-	308.269.627	-
Chi phí SXKD dở dang	63.225.230.958	-	48.829.228.028	-
Thành phẩm	12.973.803.707	-	9.434.406.735	-
Tổng	81.507.033.731	-	67.194.429.501	-

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	-	17.954.200
Xây dựng cơ bản	7.152.520.802	13.295.458.597
- Rừng cây cao su (*)	5.976.487.736	13.061.290.421
- Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng	-	234.168.176
- Hệ thống lò sấy	305.624.400	-
- Công trình nhà bếp+tắm lâm trường Cô Ba	248.777.697	-
- Dự án Bảo vệ Phát triển rừng năm 2021 (GD: 2020-2030)	336.451.171	-
- Công trình khác	285.179.798	-
Tổng	7.152.520.802	13.313.412.797

(*) Dự án trồng rừng cây cao su tại các lâm trường Cô Ba, Đồng Hợp, Nghĩa Đàn từ năm 2011 với tổng diện tích trồng là 3.494 ha theo Quyết định số 4153/QĐ-UBND.ĐT của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ngày 07/10/2011. Thời gian thực hiện dự án là 35 năm từ 2011 đến 2045, trong đó thời gian đầu tư (trồng và chăm sóc) là 15 năm từ 2011 đến 2026; thời gian khai thác là 20 năm. Tại thời điểm 31/12/2022, diện tích rừng cao su đã triển khai thực hiện là 461,38 ha và diện tích đã đưa vào khai thác là 226,97 ha.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	445.562.004	350.415.572
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng	336.554.567	227.115.099
- Chi phí sửa chữa	46.875.414	30.207.738
- Phí bảo hiểm các loại	38.055.995	11.000.000
- Các khoản khác	24.076.028	82.092.735
b) Dài hạn	1.823.134.118	1.208.259.351
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.676.187.767	599.624.918
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	130.167.084	441.749.006
- Chi phí khác	16.779.267	166.885.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	8.381.926.016	8.381.926.016	6.849.632.760	6.849.632.760
- Đặng Xuân Lâm	133.015.856	133.015.856	632.679.900	632.679.900
- Hồ Đức Toàn	654.906.398	654.906.398	545.948.100	545.948.100
- Tô Văn Dũng	55.377.000	55.377.000	729.070.200	729.070.200
- Công ty cổ phần VIETCOOP	2.692.500.000	2.692.500.000	-	-
- Phải trả người bán khác	4.846.126.762	4.846.126.762	4.941.934.560	4.941.934.560

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	1.254.186.156	1.185.036.658	69.149.498
Thuế TNDN	(102.514.676)	811.126.024	558.730.324	149.881.024
Thuế TNCN	76.879.582	196.678.506	246.814.523	26.743.565
Thuế nhà đất	88.361	1.872.946.864	1.670.509.864	202.525.361
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí	11.377.279	24.704.940	36.082.219	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	102.514.676			-
- Trình bày là phải trả	88.345.222			448.299.448

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	10.883.363.942	7.828.689.750
- Kinh phí công đoàn	146.376	146.376
- Phải trả các hộ dân về chi phí hợp tác trồng rừng	9.598.074.016	6.434.700.499
- Quỹ phát triển KHCN không sử dụng hết phải nộp ngân sách	1.107.342.755	930.899.595
- Lãi vay phải trả Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	108.283.333	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.517.462	462.943.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.894.910.317	3.924.518.403
- Dự phòng rủi ro rừng trồng	2.127.116.519	1.888.546.219
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	469.227.500	1.424.974.729
- Dự phòng tiền lương	1.298.566.298	610.997.455

16 . QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.841.972.636	20.991.824.261
Số tăng trong năm	5.012.632.839	4.660.518.798
- Tăng do phân phối lợi nhuận trong năm	5.012.632.839	4.660.518.798
Số giảm trong năm	(4.869.905.167)	(7.810.370.423)
- Chi khen thưởng phúc lợi	(4.869.905.167)	(3.310.370.423)
- Tính tiền thưởng phải trả từ Quỹ	-	(4.500.000.000)
Số dư cuối năm	17.984.700.308	17.841.972.636

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	88.884.273.658	2.301.056.624	-	91.185.330.282
Lãi trong năm trước	-	-	6.657.883.998	6.657.883.998
Phân phối lợi nhuận	-	1.997.365.200	(6.657.883.998)	(4.660.518.798)
Dư cuối năm trước	88.884.273.658	4.298.421.824	-	93.182.695.482
Lãi trong năm nay	-	-	7.160.904.056	7.160.904.056
Phân phối lợi nhuận	-	2.148.271.217	(7.160.904.056)	(5.012.632.839)
Dư cuối năm nay	88.884.273.658	6.446.693.041	-	95.330.966.699

Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung tại Nghị định số 91/2015/ NĐ-CP, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.160.904.056
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30,00	2.148.271.217
Trích quỹ khen thưởng	19,90	1.425.035.843
Trích quỹ phúc lợi	46,43	3.325.083.635
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	3,67	262.513.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	88.884.273.658	100,00	88.884.273.658	100,00
Tổng	88.884.273.658	100,00	88.884.273.658	100,00

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	720.308.995	1.050.000.000
Chi sự nghiệp	(4.681.528.995)	(1.050.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (*)	(3.961.220.000)	-
 (*) Là nguồn kinh phí chờ được cấp vào năm sau, bao gồm:		
<i>Nguồn kinh phí Bảo vệ rừng</i>	<i>(3.898.720.000)</i>	
<i>Nguồn kinh phí Dịch vụ môi trường rừng</i>	<i>(62.500.000)</i>	

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm rừng trồng (gỗ, cây con, mủ cao su)	57.275.603.866	46.314.591.325
Doanh thu bán ván ghép thanh	18.573.824.160	22.938.946.466
Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận tải, đo lường, thiết kế khai thác)	6.938.767.261	6.705.365.167
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác	2.011.007.523	486.646.614
Tổng	84.799.202.810	76.445.549.572

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm rừng trồng (gỗ, cây con, mủ cao su)	32.722.782.040	25.878.789.018
Giá vốn bán ván ghép thanh	17.586.094.313	21.955.907.413
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.159.878.489	5.830.759.403
Giá trị rừng trồng thiệt hại trong năm	213.188.250	98.343.162
Dự phòng rủi ro rừng trồng	2.127.116.519	1.888.546.219
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	1.067.619.475	123.804.126
Tổng	59.876.679.086	55.776.149.341

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	477.431.619	2.036.608.485
Tổng	477.431.619	2.036.608.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	967.127.778	1.203.289.958
Chi phí nhân viên quản lý	10.718.843.743	9.496.851.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.323.890	607.050.396
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng	627.506.797	568.120.621
Thuế, phí và lệ phí	507.612.954	457.885.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.587.579	319.167.354
Các khoản chi phí khác	2.677.856.549	2.822.865.589
Tổng	16.275.859.290	15.475.231.394

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	170.326.936	120.454.544
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại công tác bảo vệ rừng	85.846.300	28.004.600
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ không sử dụng	705.772.640	529.133.947
Các khoản khác	11.478.037	10.351.814
Tổng	973.423.913	687.944.905

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	61.024.182
Trích khấu hao đường (Lâm trường Quý Hợp)	2.043.134.004	-
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí tiền lương của Xí nghiệp chế biến	-	448.261.455
Chi phí giải phóng mặt bằng do bị thu hồi đất	5.707.188	8.844.418
Hoàn nhập dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ, dự phòng tiền lương của Xí nghiệp chế biến	(248.261.455)	(184.170.037)
Chi phí khác	25.231.499	16.708.237
Tổng	1.825.811.236	350.668.255

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm 2020 là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN và ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% theo quy định tại điều 8 và điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.972.030.080	7.455.369.322
Điều chỉnh tăng	25.231.499	16.708.237
- Chi phí không hợp lệ	25.231.499	16.708.237
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	7.997.261.579	7.472.077.559
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	1.950.374.199	1.969.491.505
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.046.887.380	5.502.586.054
Thu nhập chịu thuế	6.046.887.380	5.502.586.054
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 10%	3.982.514.524	3.030.318.869
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.064.372.856	2.472.267.185
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	811.126.024	797.485.324

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban lãnh đạo và Hội đồng Thành viên	2.166.262.891	2.307.878.815

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Người lập biểu

Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Đặng Văn Tiến

Nghệ An, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Ngọc Hoàng

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.826.945.503	1.826.945.503	14.160.412.000	14.160.412.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.826.945.503	1.826.945.503	14.160.412.000	14.160.412.000

(*) Là khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Phòng giao dịch Thái Hòa - Chi nhánh Nghệ An), ngày gửi 23/11/2022, lãi suất 8,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.479.134.588	3.479.134.588	-	3.479.134.588
- Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Tân Việt Trung	3.479.134.588	3.479.134.588	-	3.479.134.588

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên đơn vị đầu tư khác	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Tân Việt Trung	4,20%	4,20%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu ván nhân tạo MDF

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.392.845.864	26.093.034.757	11.519.208.354	232.338.494	2.599.870.537	489.319.440	61.326.617.446
Số tăng trong năm	840.226.303	1.220.896.170	597.775.969	-	5.312.655.674	221.628.463	8.193.182.579
- Mua trong năm	-	1.220.896.170	597.775.969	-	-	-	1.818.672.139
- Đầu tư XDCB hoàn thành	840.226.303	-	-	-	5.312.655.674	221.628.463	6.374.510.440
Số giảm trong năm	(39.500.000)	(1.400.528.658)	(37.500.000)	-	-	-	(1.477.528.658)
- Thanh lý, nhượng bán	(39.500.000)	(1.400.528.658)	(37.500.000)	-	-	-	(1.477.528.658)
Số dư cuối năm	21.193.572.167	25.913.402.269	12.079.484.323	232.338.494	7.912.526.211	710.947.903	68.042.271.367
Trong đó:							
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	5.530.975.722	7.091.404.667	6.223.384.087	148.652.436	-	-	18.994.416.912
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.258.226.407	15.573.012.736	9.576.590.218	166.585.014	183.657.980	50.588.104	31.808.660.459
Số tăng trong năm	4.081.485.531	5.291.885.463	703.311.846	11.955.000	526.831.634	167.719.710	10.783.189.184
- Khấu hao trong năm	4.081.485.531	5.291.885.463	703.311.846	11.955.000	526.831.634	167.719.710	10.783.189.184
Số giảm trong năm	(39.500.000)	(1.400.528.658)	(37.500.000)	-	-	-	(1.477.528.658)
- Thanh lý, nhượng bán	(39.500.000)	(1.400.528.658)	(37.500.000)	-	-	-	(1.477.528.658)
Số dư cuối năm	10.300.211.938	19.464.369.541	10.242.402.064	178.540.014	710.489.614	218.307.814	41.114.320.995
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	14.134.619.457	10.520.022.021	1.942.618.136	65.753.480	2.416.212.557	438.731.336	29.517.956.987
Tại ngày cuối năm	10.893.360.229	6.449.032.728	1.837.082.259	53.798.480	7.202.036.597	492.640.089	26.927.950.382

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thanh Thành Đạt (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Tổng	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Vay Công ty TNHH Thanh Thành Đạt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh nghề rừng số 69/2022/HĐ-HTKD ngày 20/2/2022 giữa Công ty TNHH MTV Lâm nông nghiệp Sông Hiếu (Bên A) và Công ty TNHH Thanh Thành Đạt (Bên B). Cụ thể như sau:

- Trồng rừng nguyên liệu: Được thực hiện tại các lâm trường thành viên của Bên A để cung cấp gỗ nguyên liệu cho các Nhà máy gỗ do Bên B làm chủ đầu tư. Loại cây trồng: Cây keo.
- Sản xuất cây giống trồng rừng: Đầu tư mới 01 vườn ươm, cải tạo nâng cấp 05 vườn ươm, tạo cây giống chất lượng cao phục vụ trồng rừng và dịch vụ cho thị trường trong và ngoài tỉnh.
- Chế biến gỗ rừng trồng: Sản xuất ván ghép thanh, dăm gỗ...
- Thời gian hợp tác liên doanh trồng rừng giữa 02 bên là 30 năm và có thể tiếp tục được gia hạn thêm.
- Về vốn: Bên A có quyền được đề xuất giá trị vốn đầu tư hàng năm cho các hạng mục SXKD để Bên B cho vay và Bên A không được bán nguyên liệu gỗ rừng trồng cho bên thứ ba đối với diện tích vay vốn của Bên B trừ khi bên B không có nhu cầu về nguyên liệu. Bên A trả lãi cho Bên B theo lãi suất đối với kinh phí nhận từ Bên B. Lãi suất được tính theo lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam thời hạn 06 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An cộng 3,5% tại thời điểm trả lãi. Vốn gốc và lãi vay Bên A phải trả cho Bên B một lần vào thời kỳ thu hoạch cây trồng (đối với những diện tích đầu tư vay vốn từ Bên B).

